TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1954/2020/QĐST-DS	*Thành phố M, ngày 18 tháng 11 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA TẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Khoản 5 Điều 211, Khoản 1 Điều 212 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc các đương sự thỏa Tận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án vụ án dân sự thụ lý số 1004/2017/TLST-DS ngày 07/11/2017 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

XÉT THẤY:

Các thỏa Tận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa Tận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Biên bản hòa giải thành được giao cho người vắng mặt là bà Nguyễn Thị L vào ngày 12/10/2020 và giao cho người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố M là ông Nguyễn Việt D vào ngày 10/11/2020.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập, nhận được biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả Tận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa Tận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Làng SOS, 697 Tân Sơn, Phường p, quận G, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Trọng H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 01.07 Topaz 1, Sài Gòn Pearl, số 92 N, phường C, quận B, Thành phố M.

Theo Giấy ủy quyền có số công chứng 000577 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Tạc, Thành phố M ngày 09/01/2018.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 49 đường V (đường số 827 cũ), ấp Phú L, xã Phú M, huyện C, Thành phố M.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê T P, sinh năm 1984
- Ông Lê Văn D, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Làng SOS, 697 T, Phường T, quận G, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp của bà P, ông D: Ông Võ Trọng H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 01.07 Topaz 1, Sài Gòn Pearl, số 92 N, phường M, quận B, Thành phố M.

Theo Giấy ủy quyền có số công chứng 000577 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Tạc, Thành phố M ngày 09/01/2018.

- Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1994

- Trẻ Nguyễn Minh H, sinh năm 2019 - có mẹ là bà Lê Thị Lệ T đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Số 49 đường V (đường số 827 cũ), ấp Phú L, xã Phú M, huyện C, Thành phố M.

- Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố M

Địa chỉ: Số 77, Tỉnh lộ 8, KP 7, thị trấn C, huyện C, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Nguyễn Việt D, sinh năm 1972

Theo Giấy ủy quyền số 10647/UQ-UBND ngày 27/08/2018 và số 1860/UQ-UBND ngày 03/03/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

2. Sự thoả Tận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Các đương sự có mặt gồm bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Kim T, ông Lê Văn D, ông Võ Trọng H thống nhất yêu cầu Tòa án hòa giải vắng mặt bà Nguyễn Thị L và người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố M là ông Nguyễn Việt D do họ đã có đơn yêu cầu hòa giải vắng mặt theo quy định.

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Lê Văn Lang gồm: Bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị Lệ T, bà Lê Kim T, bà Lê T P, ông Lê Văn D.

- Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn Lang gồm: Nhà đất có diện tích 906,7 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 20 hiện nay được cấp số nhà 49 Võ Thị Bàng *(tên đường cũ lúc cấp giấy là Phú Hiệp, sau đổi tên thành đường 827 và hiện nay là đường Võ Thị Bàng)*, ấp Phú L, xã Phú Mỹ Hưng, huyện C, Thành phố M, căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 617301, vào sổ cấp GCN số CH00908 ngày 13/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, do bà Nguyễn Thị L đứng tên, trị giá là 560.000.000 (năm trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Thống nhất việc chia di sản thừa kế của ông Lang như sau:

+Di sản thừa kế của ông Lê Văn Lang trên đây được phân chia thành 02 khu là khu 1 và khu 2, căn cứ theo "Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh" do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố M đo vẽ ngày 30/9/2020.

+Bà Lê Kim T, bà Lê T P, ông Lê Văn D được chia thừa kế phần diện tích

đất Tộc khu 1, có chiều ngang mặt tiền đường Võ Thị Bàng là 10m, chiều dài hết đất, có diện tích là 229,1m^2 *(căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 617301, vào sổ cấp GCN số CH00908 ngày 13/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, do bà Nguyễn Thị L đứng tên);* diện tích theo hiện trạng là 242,3m^2 *(căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố M đo vẽ ngày 30/9/2020, Tộc thửa phân chiết 6.1, 6.7, 7.1, 7.2, 7.3 (thửa cũ là 6,6,7) theo tài liệu năm 2004 tờ bản đồ số 20 Bộ địa chính xã Phú Mỹ Hưng, huyện C).* Bà Lê Kim T, bà Lê T P, ông Lê Văn D cùng đứng tên sử dụng chung phần đất này.

+Bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị Lệ T được chia thừa kế toàn bộ phần diện tích đất Tộc khu 2, có diện tích là 677,6 m^2 *(căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 617301, vào sổ cấp GCN số CH00908 ngày 13/12/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp, do bà Nguyễn Thị L đứng tên)*; diện tích theo hiện trạng là 661,0 m^2 *(căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố M đo vẽ ngày 30/9/2020, Tộc thửa phân chiết 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.8, 6.9 (thửa cũ là 6) theo tài liệu năm 2004 tờ bản đồ số 20 Bộ địa chính xã Phú Mỹ Hưng, huyện C).* Bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị Lệ T, cùng đứng tên sử dụng chung phần đất này.

+Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải chấp hành theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.3. Những người trước kia cư trú trong nhà số 49 Võ Thị Bàng, ấp Phú L, xã Phú Mỹ Hưng, huyện C gồm: Bà Nguyễn Thị Nga, bà Nguyễn Thị Mai, ông Nguyễn Văn Lý, ông Nguyễn Văn Phất, ông Nguyễn Văn Kiên và trẻ Võ Quốc Bảo hiện nay không còn cư trú tại đây nữa, và không liên quan gì đến vụ án này. Hiện nay trong nhà 49 Võ Thị Bàng chỉ có bà L, bà T và con trai của bà T là trẻ Nguyễn Minh H, sinh năm 2019 đang cư trú.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ quy định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: "Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế". Do đó các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị di sản mà các đương sự được hưởng cụ thể như sau:

Bà Lê Kim T phải chịu 1.179.147 đồng (một triệu một trăm bảy chin nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã tạm nộp là 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), hoàn lại cho bà Lê Kim T số tiền chênh lệch là 570.853 đồng (năm trăm bảy mươi nghìn tám trăm năm mươi ba đồng) theo biên lai số AA/2017/0047977 ngày 20/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố M.Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê T P phải chịu 1.179.147 đồng (một triệu một trăm bảy chin nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Ông Lê Văn D phải chịu 1.179.147 đồng (một triệu một trăm bảy chin nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Bà Lê Thị Lệ T phải chịu 5.231.275 đồng (năm triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.231.275 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng có đơn xin miễn án phí do gia đình nghèo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng, huyện C, Thành phố M ngày 13/10/2020 nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chi phí đo vẽ: Các đương sự tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (T/16).

THẨM PHÁN

Phạm Thị T P

